

		BẢNG GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT								
		(Áp dụng từ ngày 01/01/2025)								
						Bảng giá chưa bao gồm PPXD và thuế GTGT				
I. DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH										
Trọng lượng (Gram)	Nội tỉnh	Đến 100km	Đến 300 km	Trên 300km	HN, HCM <=> DN	HN <=> HCM				
Đến 50gr	8,000	8,500	9,000	11,000	9,800	10,500				
Trên 50 - 100gr	9,000	11,500	13,500	15,000	14,000	14,500				
Trên 100 - 250 gr	10,500	16,500	18,500	23,000	20,000	22,000				
Trên 250 - 500gr	15,000	23,900	25,500	30,000	27,000	28,500				
Trên 500 - 1000gr	18,000	33,200	35,500	44,000	40,500	41,500				
Trên 1000 - 1500 gr	21,000	40,000	43,000	56,500	53,000	53,500				
Trên 1500 - 2000gr	22,500	48,400	53,000	68,500	64,500	65,500				
0,5 kg tiếp theo	2,800	4,300	5,500	12,900	10,250	11,800				
GHI CHÚ:										
1. Trọng lượng tính cước										
- Trọng lượng quy đổi theo công thức: Số đo (cm): Dài x Rộng x Cao/6000= trọng lượng kg										
- Luôn so sánh giữa trọng lượng thực và trọng lượng quy đổi, trọng lượng lớn hơn sẽ lấy làm trọng lượng tính cước										
- Từ nấc 2kg trở lên, phần lẻ sẽ được làm tròn lên 0,5kg để tính cước										
2. Ngoại tuyến: Điểm phát thuộc khu vực huyện xã sẽ cộng thêm 25% cước phí.										
Thời gian toàn trình cộng thêm 1-2 ngày (tùy theo vị trí địa lý)										
II. DỊCH VỤ PHÁT HẸN GIỜ				Bảng giá chưa bao gồm PPXD và thuế GTGT						
1. Dịch vụ phát trước 9 giờ (PT9H)				GHI CHÚ:						
Trọng lượng (Gram)	Nội thành	< 300 km	> 300km	1. Trọng lượng tính cước						
Đến 50gr	18,900	29,900	33,600	- Trọng lượng quy đổi theo công thức: Số đo (cm): Dài x Rộng x Cao*3/10.000= trọng lượng kg						
Trên 50 - 100gr	19,400	39,300	47,250	- Luôn so sánh giữa trọng lượng thực và trọng lượng quy đổi, trọng lượng lớn hơn sẽ lấy làm trọng lượng tính cước						
Trên 100 - 250 gr	19,950	51,900	64,000	- Từ nấc 2kg trở lên, phần lẻ sẽ được làm tròn lên 0,5kg để tính cước						
Trên 250 - 500gr	24,500	72,400	85,000	2. Ngoại tuyến:						
Trên 500 - 1000gr	29,900	102,400	124,950	- Điểm phát thuộc khu vực huyện xã sẽ cộng thêm 25% cước phí.						
Trên 1000 - 1500 gr	36,200	126,000	158,550	- Thời gian toàn trình cộng thêm 1-2 ngày (tùy theo vị trí địa lý).						
Trên 1500 - 2000gr	43,000	149,700	173,250							
0,5 kg tiếp theo	4,000	11,500	20,500							
2. Dịch vụ phát trước 12 giờ (PT12H)										
Trọng lượng (Gram)	Nội thành	< 300 km	> 300km							
Đến 50gr	16,000	25,000	28,500							
Trên 50 - 100gr	16,500	33,000	40,000							
Trên 100 - 250 gr	17,000	44,000	54,500							
Trên 250 - 500gr	21,000	61,500	72,000							
Trên 500 - 1000gr	25,000	87,000	106,000							
Trên 1000 - 1500 gr	30,000	107,000	134,000							
Trên 1500 - 2000gr	35,000	127,000	147,000							
0,5 kg tiếp theo	3,500	9,800	17,500							
3. Dịch vụ phát trước 16 giờ (PT16H)										
Trọng lượng (Gram)	Nội thành	< 300 km	> 300km							
Đến 50gr	14,000	22,500	25,200							
Trên 50 - 100gr	14,500	29,500	35,000							
Trên 100 - 250 gr	15,000	38,000	48,000							
Trên 250 - 500gr	18,000	54,000	63,000							
Trên 500 - 1000gr	22,000	76,000	93,000							
Trên 1000 - 1500 gr	27,000	95,000	118,000							
Trên 1500 - 2000gr	32,000	112,000	129,000							
0,5 kg tiếp theo	3,000	8,500	15,500							
III. CHUYỂN PHÁT TIẾT KIỆM - ĐƯỜNG BỘ				Bảng giá chưa bao gồm PPXD và thuế GTGT						
TRỌNG LƯỢNG TÍNH CƯỚC	VÙNG TRÁI HẠNG									
	Nội Tỉnh	Hải Phòng Hải Dương Hưng yên	Bắc Ninh, Bắc Giang Hà Nam, Nam Định Vĩnh Phúc, Thái Nguyên Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Ninh Thái Bình	Cao Bằng, Lào Cai Sơn La, Điện Biên Lai Châu, Hà Giang Lạng Sơn, Yên Bái Bắc cạn, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh	Quảng Bình, Quảng Trị Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam	Hồ Chí Minh	Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng Bạc Liêu, Vĩnh Long, Đồng Tháp An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang Cần Thơ, Bình Thuận, Bình Phước, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh, Bến Tre, Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai	Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Ninh Thuận Đắk Nông, Quảng Ngãi Bình Định, Phú Yên, Kon Tum, Gia Lai		
			Đến 1kg đầu	15,000	25,000	25,000	25,000	30,000	30,000	30,000
			Trên 1-2kg đầu	20,000	30,000	30,000	35,000	40,000	40,000	40,000
			Trên 2-50kg	2,400	3,500	4,100	4,900	5,500	5,300	6,500
			Trên 50-200kg	2,200	3,100	3,900	4,500	5,300	5,100	5,900
			Trên 200-1000kg	1,800	2,100	2,800	3,500	4,500	4,100	4,900
			Trên 1000- 5000kg	1,300	1,900	2,300	3,100	3,900	3,100	4,100
Trên 5000- 10000kg	1,000	1,500	2,000	2,500	3,000	2,500	3,500			

